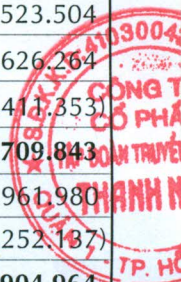


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31/12/2022

DVT: đồng

Nội dung	Mã số	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		133.171.445.127	129.114.671.082
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	80.322.651.242	43.553.540.686
1. Tiền	111		44.322.651.242	8.553.540.686
2. Các khoản tương đương tiền	112		36.000.000.000	35.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.100.000.000	41.100.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	11.100.000.000	41.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.506.897.053	38.625.515.589
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	38.200.577.436	35.570.777.174
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.2	2.938.711.504	3.014.523.504
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	33.451.019.466	34.138.626.264
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(34.083.411.353)	(34.098.411.353)
IV. Hàng tồn kho	140		405.383.170	1.401.709.843
1. Hàng tồn kho	141	V.7	729.635.307	1.725.961.980
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(324.252.137)	(324.252.137)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		836.513.662	4.433.904.964
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		531.582.726	574.849.322
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.637.265	87.877.192
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		200.293.671	1.681.178.450
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		90.000.000	2.090.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		153.155.490.603	155.143.172.996
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		36.004.654.679	37.013.532.959
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	5.718.265.907	6.006.039.695
- Nguyên giá	222		11.746.626.324	11.823.089.688
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.028.360.417)	(5.817.049.993)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	30.286.388.772	31.007.493.264
- Nguyên giá	228		36.163.724.720	36.163.724.720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.877.335.948)	(5.156.231.456)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		99.186.825.630	99.186.825.630
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	99.186.825.630	99.186.825.630
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		13.931.729.648	14.405.439.855
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.130.815.510	10.604.525.717
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.300.000.000	5.300.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.499.085.862)	(1.499.085.862)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.032.280.646	4.537.374.552
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2.174.042.226	2.446.856.329
5. Lợi thế thương mại	269		1.858.238.420	2.090.518.223
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		286.326.935.730	284.257.844.078



Nội dung	Mã số	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		156.255.785.282	157.158.701.704
I. Nợ ngắn hạn	310		31.055.785.282	35.958.701.704
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	7.257.519.927	8.950.261.774
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	336.661.629	1.489.339.383
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	779.875.947	276.087.358
4. Phải trả người lao động	314		860.196.437	785.498.530
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	2.870.460.000	420.460.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	11.441.450.391	10.805.023.135
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		6.000.000.000	12.000.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.509.620.951	1.232.031.524
II. Nợ dài hạn	330		125.200.000.000	121.200.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	125.200.000.000	121.200.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		130.071.150.448	127.099.142.374
I. Vốn chủ sở hữu	410		130.071.150.448	127.099.142.374
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	103.416.300.000	103.416.300.000
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.24	(7.775.298)	(106.944.901)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.062.321.258	9.862.321.258
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.340.381.703	3.340.381.703
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.281.720.041	9.235.789.348
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.100.000.000	4.080.397.031
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.181.720.041	5.155.392.317
13. Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	429		1.978.202.744	1.351.294.966
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		286.326.935.730	284.257.844.078

TP.HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2022

Người lập bảng



Phùng Kim Dung

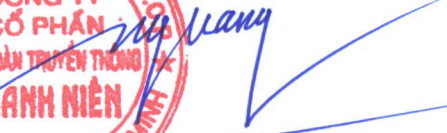
Kế toán trưởng



Bùi Thị Hồng Minh



TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Vũ Nhật Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2022

(ĐVT: đồng)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2022		Luỹ kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	16.451.298.531	27.523.744.501	66.495.637.299	83.680.192.820
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		16.451.298.531	27.523.744.501	66.495.637.299	83.680.192.820
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	11.697.079.489	21.344.875.436	50.830.083.938	70.903.562.934
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.754.219.042	6.178.869.065	15.665.553.361	12.776.629.886
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	6.114.554.167	4.641.812.639	8.168.427.461	6.358.809.268
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	148.978.032	-	278.547.792	-
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	(473.710.207)	498.516.849
9	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	4.172.198.091	3.690.996.404	14.753.657.173	12.708.969.243
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.547.597.086	7.129.685.300	8.328.065.650	6.924.986.760
12	Thu nhập khác	31	VI.6	48.633.456	4.193.141.302	68.849.675	5.142.788.056
13	Chi phí khác	32	VI.7	9	-	10.700.008	4.437.416.028
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		48.633.447	4.193.141.302	58.149.667	705.372.028
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.596.230.533	11.322.826.602	8.386.215.317	7.630.358.788
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	52	VI.10	1.089.285.732	1.539.159.418	1.577.587.498	1.708.890.393
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		5.506.944.801	9.783.667.184	6.808.627.819	5.921.468.395
18	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			5.021.338.451	9.741.352.608	6.181.720.041	6.245.172.449
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			485.606.350	42.314.576	626.907.778	(323.704.054)

Người lập bảng


Phùng Kim Dung

Kế toán trưởng


Bùi Thị Hồng Minh

TP.HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2022



Tổng giám đốc


Đặng Vũ Nhật Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm 2022

(ĐVT: đồng)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01		73.205.859.604	88.989.936.651
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(58.889.456.508)	(79.082.775.429)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.789.356.577)	(5.291.035.805)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(65.050.003)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		21.514.117.410	47.930.302.338
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(28.408.219.829)	(16.012.978.515)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.632.944.100	36.468.399.237
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của ĐV khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(55.000.000.000)	(58.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		85.000.000.000	28.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.140.638.894	6.358.809.268
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		38.140.638.894	(23.641.190.732)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.004.472.438)	(4.018.166.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.004.472.438)	(4.018.166.700)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		36.769.110.556	8.809.041.805
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		43.553.540.686	34.798.287.855
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		80.322.651.242	43.607.329.660

TP.HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phùng Kim Dung

Bùi Thị Hồng Minh

Đặng Vũ Nhật Quang



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Quý 4 năm 2022

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Truyền thông Thanh niên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04/01/2006. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 15 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/05/2019 với số đăng ký kinh doanh và mã số thuế là 0304173170. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 403.416.300.000 đồng.

Vốn thực góp tại 31/12/2022: 103.416.300.000 đồng

Công ty có 2 Chi nhánh:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh niên – Số 22-TT1, Dự án 249A Thụy Khuê, P.Thụy Khuê, Q.Tây Hồ, Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh Niên tại Hoa Kỳ - 3565 Seven Hill Road - Castro Valley, CA 94546, Hoa Kỳ

Ngành nghề kinh doanh chính

- Quảng cáo; In ấn;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Hoạt động tư vấn quản lý (Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật));
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: Đại lý vé máy bay);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm (Chi tiết: Mua bán thiết bị tin học);
- Sản xuất nhạc cụ;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và đồ dùng máy khác;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Điều hành tour du lịch;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí;

- Đại lý du lịch;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón;
- Bán buôn đồ uống;
- Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Hoạt động thiết kế chuyên nghiệp.
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao.
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí.
- Cổng thông tin điện tử tổng hợp; dịch vụ thiết lập mạng xã hội.
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty mẹ, ba Công ty con và 5 Công ty liên kết.

Các Công ty con được hợp nhất

- Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh Niên Film
- + Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
- + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- Công ty TNHH Quảng cáo Phát hành Thanh Niên
- + Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
- + Tỷ lệ phần sở hữu: 55,55%
- + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 55,55%
- Công ty TNHH Long Phước Garden
- + Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
- + Tỷ lệ phần sở hữu: 100%
- + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%

Các Công ty liên kết được hợp nhất

- Công ty TNHH Thanh Niên Investment:
- + Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
- + Tỷ lệ phần sở hữu: 45%
- + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 21,54%
- Công ty Cổ phần Truyền thông Giải trí Ami Thanh Niên
- + Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
- + Tỷ lệ phần sở hữu: 25%
- + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25%
- Công ty Cổ phần Truyền Thông Một Thế Giới.
- + Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
- + Tỷ lệ phần sở hữu: 31,25%
- + Tỷ lệ phần biểu quyết: 31,25%
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thanh Niên.
- + Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
- + Tỷ lệ phần sở hữu: 45%
- + Tỷ lệ phần biểu quyết: 45%.
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Thanh Niên
- + Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
- + Tỷ lệ phần sở hữu: 10%
- + Tỷ lệ phần biểu quyết: 10%.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán:

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các Công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Công ty liên kết

Công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VND);

Các nghiệp vụ phát sinh bằng Đôla Mỹ (USD) và các ngoại tệ khác trong năm được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Các khoản mục trên báo cáo tài chính của chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tại Mỹ có nguồn gốc là Đôla (USD) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam (VND) để phục vụ cho cho việc tổng hợp Báo cáo của Công ty mẹ. Nguyên tắc chuyển đổi từ USD thành VND, như sau:

- Các khoản mục trên Bảng cân đối kết toán được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng tại thời điểm cuối năm tài chính của các nghiệp vụ phát sinh.
- Các khoản mục thu nhập và chi phí được ghi trên Kết quả kinh doanh được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá trung bình các tháng trong năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi Báo cáo tài chính sang VND được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch do đánh giá lại tài sản của Báo cáo tài chính được chuyển đổi.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi lập Báo cáo: tỷ giá bình quân các tháng

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6
Tài sản cố định khác	3
Máy móc thiết bị thuê tài chính	8 - 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11/1/2014

4.10 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
 - ✓ Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - ✓ Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - ✓ Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - ✓ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
 - ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
 - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

	Đầu năm	Cuối kỳ
1 Tiền		
- Tiền mặt	107.565.428	314.570.086
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.445.975.258	44.008.081.156
- Các khoản tương đương tiền	35.000.000.000	36.000.000.000
Cộng	43.553.540.686	80.322.651.242
2 Các khoản đầu tư tài chính:	Đầu năm	Cuối kỳ
- Đầu tư vào ngắn hạn giữ đến ngày đáo hạn	41.100.000.000	11.100.000.000
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	10.604.525.717	10.130.815.510
+ Công ty CP Duyên dáng Việt Nam	-	-
_ Giá gốc khoản đầu tư	2.040.000.000	2.040.000.000
_ Điều chỉnh lãi/lỗ của Công ty liên kết	(2.040.000.000)	(2.040.000.000)
+ Công ty CP truyền thông Một Thế Giới	4.268.195.182	4.275.096.780
_ Giá gốc khoản đầu tư	5.000.000.000	5.000.000.000
_ Điều chỉnh lãi/lỗ của Công ty liên kết	(731.804.818)	(724.903.220)
+ Cty TNHH Thanh Niên Investment	5.777.951.852	5.297.340.047
_ Giá gốc khoản đầu tư	2.700.000.000	2.700.000.000
_ Điều chỉnh lãi/lỗ của Công ty liên kết	3.077.951.852	2.597.340.047
+ Cty CP truyền thông Giải trí Ami Thanh Niên	313.998.167	313.998.167
_ Giá gốc khoản đầu tư	169.475.614	169.475.614
_ Điều chỉnh lãi/lỗ của Công ty liên kết	144.522.553	144.522.553
+ Cty CP dịch vụ Thanh Niên	244.380.516	244.380.516
_ Giá gốc khoản đầu tư	1.023.175.944	1.023.175.944
_ Điều chỉnh lãi/lỗ của Công ty liên kết	(778.795.428)	(778.795.428)
- Đầu tư vào đơn vị khác	5.300.000.000	5.300.000.000
+ Hãng phim Thanh Niên	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Cty CP cao ốc Thanh Niên - Detesco	4.000.000.000	4.000.000.000
+ Công ty CP DV & XNK Thanh Niên	300.000.000	300.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	(1.499.085.862)	(1.499.085.862)
Cộng	14.405.439.855	13.931.729.648
3.1 Phải thu khách hàng	Đầu năm	Cuối kỳ
CTY CP TMDV SX AN NINH	4.919.629.150	4.919.629.150
CTY CP YÊN VIỆT	1.063.980.000	1.063.980.000
CTY TNHH THANH NIÊN INVESTMENT	4.729.386.259	4.785.071.482
TẠP CHÍ MỘT THẾ GIỚI	3.734.093.070	3.878.309.382
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÁP TREO BÀ NÀ	2.182.000.000	2.182.000.000
TẬP ĐOÀN VINGROUP - CÔNG TY CP	2.500.000.000	250.000.000
CTY CP ĐẦU TƯ KT BERJAYA GIA THỊNH	5.874.186.792	8.640.000.000
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRUNG NGUYÊN		1.341.708.000
Cty CP đầu tư và xây lắp kỹ thuật hạ tầng - PIDI	1.782.400.000	1.782.400.000
CN CTY CP TĐTT THANH NIÊN TẠI MỸ	1.600.785.728	1.997.176.148
Công TY CP Truyền Thông Ngôi Sao Thế Giới	653.489.500	653.489.500
Các khách hàng khác	6.530.826.675	6.706.813.774
Cộng	35.570.777.174	38.200.577.436
3.2 Trả trước cho người bán	Đầu năm	Cuối kỳ
Cty TNHH TM và kỹ thuật Việt Trung	972.900.000	972.900.000
CTY TNHH TMDV VẬN TẢI VÀ QC MÀU XANH	500.000.000	500.000.000
Các khách hàng khác	1.541.623.504	1.465.811.504
Cộng	3.014.523.504	2.938.711.504

4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Đầu năm	Cuối kỳ
Hãng phim Thanh Niên	2.017.216.729	2.017.216.729
CTY CP TRUYỀN THÔNG MỘT THẾ GIỚI	2.538.951.872	3.007.775.872
CN CTY CP TĐ TT THANH NIÊN TẠI HÀ NỘI	4.571.780.393	4.889.107.792
Đặng Thị Thanh Trang	7.884.739.500	10.356.514.814
Nguyễn Anh Nghĩa	803.962.358	803.962.358
Bùi Vũ Trúc Nhi	1.738.729.000	979.926.032
TRẦN THỊ THANH THẢO	7.420.729.305	5.338.649.551
Hoàng Đại Thanh	300.000.000	300.000.000
Đỗ Ngọc Tuấn	370.050.000	370.050.000
CTY CP DỊCH VỤ VÀ GIÁI TRÍ THANH NIÊN	1.000.000.000	1.000.000.000
Các cá nhân khác	5.077.899.183	4.205.450.144
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	414.567.924	182.366.174
Cộng	34.138.626.264	33.451.019.466

5 Tài sản thiếu chờ xử lý	Đầu năm	Cuối kỳ
Cộng		

6 Nợ xấu	Đầu năm	Cuối kỳ
CTCP TMDV SX An Ninh	4.919.629.150	4.919.629.150
CTCP Dịch vụ Cáp treo Bà Nà	2.182.000.000	2.182.000.000
Tạp chí Một Thế Giới	2.227.752.960	2.227.752.960
Công ty TNHH Quảng Cáo Phát Hành Thanh Niên	2.443.884.842	2.443.884.842
Công ty TNHH Thanh Niên Investment	2.073.532.984	2.073.532.984
CTCP Yên Việt	1.063.980.000	1.063.980.000
Hãng phim Thanh Niên	1.833.608.365	1.833.608.365
Công ty Cổ Phần Truyền Thông Một Thế Giới	2.358.150.000	2.358.150.000
Công ty Cổ Phần Truyền Thông Thanh Niên Film	1.521.700.000	1.521.700.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Kỹ thuật Hạ tầng - PIDI	1.782.400.000	1.782.400.000
Các khách hàng khác	11.691.773.052	11.676.773.052
Cộng	34.098.411.353	34.083.411.353

7 Hàng tồn kho	Đầu năm	Cuối kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu	1.197.145.553	
- Thành phẩm		186.390.900
- Hàng hoá	528.816.427	543.244.407
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.725.961.980	729.635.307

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

8 Tài sản dở dang dài hạn	Đầu năm	Cuối kỳ
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	99.186.825.630	99.186.825.630
Dự án Long Phước	97.287.994.376	97.287.994.376
Dự án tại tỉnh Ninh Thuận	1.739.126.709	1.739.126.709
Chi phí XDCBDD khác	159.704.545	159.704.545
Cộng	99.186.825.630	99.186.825.630

9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
- Số dư đầu năm	7.696.613.891	386.786.000	3.116.530.000	623.159.797	11.823.089.688
- Thanh lý, nhượng bán				76.463.364	76.463.364
- Giảm khác					-
- Số dư cuối kỳ	7.696.613.891	386.786.000	3.116.530.000	546.696.433	11.746.626.324
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm	1.753.117.536	386.786.000	3.116.530.000	560.616.457	5.817.049.993
- Khấu hao trong năm	256.553.796			31.219.992	287.773.788
- Thanh lý, Nhượng bán				76.463.364	76.463.364
- Giảm khác					-
- Số dư cuối kỳ	2.009.671.332	386.786.000	3.116.530.000	515.373.085	6.028.360.417
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	5.943.496.355	0	-	62.543.340	6.006.039.695
- Tại ngày cuối kỳ	5.686.942.559	-	-	31.323.348	5.718.265.907

10 Tăng giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
- Số dư đầu năm	36.055.224.720	-	108.500.000	-	36.163.724.720
- Mua trong năm					-
- Giảm khác					-
- Số dư cuối kỳ	36.055.224.720	-	108.500.000	-	36.163.724.720
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm	5.047.731.456	-	108.500.000	-	5.156.231.456
- Khấu hao trong năm	721.104.492				721.104.492
- Tăng khác					-
- Giảm khác					-
- Số dư cuối kỳ	5.768.835.948	-	108.500.000	-	5.877.335.948
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	31.007.493.264	-	-	-	31.007.493.264
- Tại ngày cuối kỳ	30.286.388.772	-	-	-	30.286.388.772

11 Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

- Các khoản khác

Đầu năm

574.849.322

Cuối kỳ

531.582.726

574.849.322

531.582.726

b. Dài hạn

2.446.856.329

2.174.042.226

Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ

277.158.272

1.141.813.176

Giá trị khấu hao tòa nhà còn phân bổ 2021-2022

1.201.840.823

-

CP sửa chữa cải tạo nền, thoát nước, chống thấm...

967.857.234

1.032.229.050

Cộng

3.021.705.651

2.705.624.952

		Đầu năm	Cuối kỳ
12 Vay và nợ thuê tài chính			
a. Vay ngắn hạn		12.000.000.000	6.000.000.000
Cộng		12.000.000.000	6.000.000.000
13.1 Phải trả người bán			
CTY TNHH THANH NIÊN INVESTMENT		1.046.842.476	1.046.842.476
CÔNG TY CỔ PHẦN SÁNG TẠO TỬ GIÁC		2.169.380.952	
Công ty CP truyền thông Giải trí Thanh Niên		1.100.000.000	
CTY TNHH TRUYỀN THÔNG VÀ IN ÂN THANH NIÊN			814.905.143
CTY TNHH MTV IN VÀ TM TTX VN-VINADATAXA			415.207.451
Cty CP phát triển Công nghệ Vĩnh Phát		657.252.921	657.252.921
Tại CN Cty CP TĐTT Thanh Niên tại Hoa Kỳ		1.319.757.831	1.463.340.810
Các khách hàng khác		2.657.027.594	2.859.971.126
Cộng		8.950.261.774	7.257.519.927
13.2 Người mua trả tiền trước			
Các khách hàng khác		499.339.383	336.661.629
CTY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ ĐÔNG DƯƠNG		990.000.000	
Cộng		1.489.339.383	336.661.629
14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			
a. Phải nộp			
- Thuế giá trị gia tăng		190.719.794	551.717.556
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			96.702.719
- Thuế thu nhập cá nhân		85.367.564	131.455.672
Cộng		276.087.358	779.875.947
b. Phải thu			
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		87.877.192	14.637.265
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.681.178.450	200.293.671
Cộng		1.681.178.450	200.293.671
15 Chi phí phải trả			
a. Ngắn hạn			
Sự kiện Festival Hoa Đà Lạt 2017 - DDVN 29		420.460.000	2.870.460.000
Sự kiện khác		60.000.000	60.000.000
Cộng		360.460.000	2.810.460.000
16 Các khoản phải trả khác			
a. Ngắn hạn		10.805.023.135	11.441.450.391
- Kinh phí công đoàn		2.340.396	53.614.368
- Bảo hiểm xã hội		18.439.481	788.801
- Công đoàn phí		2.188.042	2.188.042
- Cổ tức phải trả		1.383.448.969	1.481.465.531
Quỹ Nhân tài Nước Việt - học bổng Nguyễn Thái Bình		392.788.391	392.788.391
Quỹ Nhân tài Nước Việt		7.737.438.662	8.015.986.454
Đối tượng khác		1.268.379.194	1.494.618.804
b. Dài hạn		121.200.000.000	125.200.000.000
Nguyễn Thùy Linh		120.000.000.000	124.000.000.000
Công ty CP thực phẩm Sức khỏe Việt		1.200.000.000	1.200.000.000
Cộng		132.005.023.135	136.641.450.391
17 Doanh thu chưa thực hiện			
a. Ngắn hạn		-	-
b. Dài hạn		-	-
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		-	-
Cộng		-	-

12 / 11 / 2017

18 Trái phiếu phát hành	Đầu năm	Cuối kỳ
18.1 Trái phiếu thường		
18.2 Trái phiếu chuyển đổi		
19 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	Đầu năm	Cuối kỳ
20 Dự phòng phải trả Cộng	Đầu năm	Cuối kỳ
	-	-
21 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Đầu năm	Cuối kỳ
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

22 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	LN chưa phân phối	Lợi ích CĐ không ks	CL tỉ giá	Tổng cộng
- Số dư đầu kỳ	103.416.300.000	13.202.702.961	4.080.397.045	1.869.395.910	(84.073.701)	122.484.722.215
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ			5.155.392.317			5.155.392.317
- Phần sở hữu của cổ đông thiểu số				(518.100.944)		(518.100.944)
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác			(14)	(22.871.200)		(22.871.214)
Số dư cuối năm trước	103.416.300.000	13.202.702.961	9.235.789.348	1.351.294.966	(106.944.901)	127.099.142.374
- Tăng vốn trong kỳ này				-		-
- Lãi trong kỳ này			6.181.720.041			6.181.720.041
- Phần sở hữu của cổ đông thiểu số				626.907.778		626.907.778
- Tăng khác		1.200.000.000				1.200.000.000
- Giảm vốn trong kỳ này			(5.135.789.348)			(5.135.789.348)
- Lỗ trong kỳ này						-
- Giảm khác					99.169.603	99.169.603
Số dư cuối kỳ	103.416.300.000	14.402.702.961	10.281.720.041	1.978.202.744	(7.775.298)	130.071.150.448

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Công ty mẹ	Đầu năm	Cuối kỳ
- Vốn góp của đối tượng khác		
Cộng	0	0

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Đầu năm	Cuối kỳ
+ Vốn góp cuối kỳ	103.416.300.000	103.416.300.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	103.416.300.000	103.416.300.000

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	Đầu năm	Cuối kỳ
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : ...	10.341.630	10.341.630
	10.000	10.000

đ. Cổ tức

1/07/2018

e. Các quỹ của doanh nghiệp :	13.202.702.961	14.402.702.961
Quỹ đầu tư phát triển	9.862.321.258	11.062.321.258
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.340.381.703	3.340.381.703

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo

quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Đầu năm	Cuối kỳ
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
24 Chênh lệch tỷ giá	Đầu năm	Cuối kỳ
- CLTG do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân		
25 Nguồn kinh phí	Năm trước	Kỳ này
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
Chi sự nghiệp		
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
26 Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán:	Năm trước	Năm nay
27 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh

Đơn vị tính: đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

<i>Trong đó:</i>	Năm trước	Năm nay
- Doanh thu bán hàng, thành phẩm	12.609.871.671	2.883.831.617
- Doanh thu cho thuê Văn phòng	467.790.998	1.104.362.786
-Doanh thu sự kiện, truyền thông	14.446.081.832	12.463.104.128
Cộng	27.523.744.501	16.451.298.531

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã 02)

<i>Trong đó:</i>	Năm trước	Năm nay
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	Năm trước	Năm nay
Giá vốn của hàng hoá đã bán	12.542.401.689	2.331.861.596
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.534.263.653	2.194.418.395
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.268.210.094	7.170.799.498
Cộng	21.344.875.436	11.697.079.489

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Năm trước	Năm nay
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.641.812.639	6.114.554.167
Cộng	4.641.812.639	6.114.554.167

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Năm trước	Năm nay
Lãi tiền vay	-	148.978.032
Cộng	-	148.978.032

6. Thu nhập khác

	Năm trước	Năm nay
Các khoản khác	4.193.141.302	48.633.456
Cộng	4.193.141.302	48.633.456

7. Chi phí khác

	Năm trước	Năm nay
Các khoản khác	-	9
Cộng	-	9

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí QLDN phát sinh trong kỳ

Năm trước	Năm nay
3.690.996.404	4.172.198.091

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Trong đó:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Cộng

Năm trước	Năm nay
1.539.159.418	1.089.285.732
1.539.159.418	1.089.285.732

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Trong đó:

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;

Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Năm trước	Năm nay
-----------	---------

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

a Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;

b Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

c Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

d Các giao dịch phi tiền tệ khác

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền

2 và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

VIII. Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng , khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :...

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :...

3 Thông tin về các bên liên quan:...


4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận" (1):...

5 Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):...

6 Thông tin về hoạt động liên tục:...

7 Những thông tin khác:...

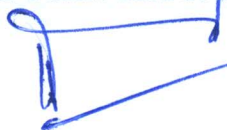
NGƯỜI LẬP BẢNG



Phùng Kim Dung

TP.HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2022

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Thị Hồng Minh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Vũ Nhật Quang